

Số: 0426/VSH-TCKT

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức : Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình
- Mã chứng khoán: VSH
- Địa chỉ : 21 Nguyễn Huệ, P. Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
- Điện thoại : (0256) 3892 792
- Fax : (0256) 3891 975

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (VSH) công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 (chưa soát xét).

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VSH vào ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại đường dẫn: <http://www.vshpc.evn.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2024;
- Giải trình biến động lợi nhuận trên BCTC Quý I năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phụ trách Quản trị Công ty;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thanh



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn – T. Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2024

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.322.361.109.769	1.461.950.650.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281.110.078.290	133.464.884.244
1. Tiền	111		14.610.078.290	8.410.103.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		266.500.000.000	125.054.780.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		901.759.132.768	1.188.895.800.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		877.275.507.461	1.172.099.732.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.966.023.746	21.310.082.289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.625.845.827	4.594.229.354
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.108.244.266)	(9.108.244.266)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		104.481.200.580	104.579.377.933
1. Hàng tồn kho	141		104.481.200.580	104.579.377.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.698.131	10.587.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.698.131	10.587.697
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.927.966.302.973	8.071.248.268.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.859.696.378.312	8.006.791.209.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.859.696.378.312	8.006.791.209.445
- Nguyên giá	222		12.261.245.975.509	12.261.165.038.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.401.549.597.197)	(4.254.373.829.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.159.785.853	49.625.132.217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.159.785.853	49.625.132.217
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.110.138.808	14.831.926.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.664.066.663	4.379.261.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.141.637.010	1.141.637.010
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.304.435.135	9.311.028.385
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.250.327.412.742	9.533.198.918.198

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.653.692.282.452	4.938.334.085.728
I. Nợ ngắn hạn	310		916.533.164.608	1.193.995.410.086
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131.505.635.483	137.607.100.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38.718.977.322	118.499.708.519
4. Phải trả người lao động	314		6.210.779.134	17.175.350.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.011.601.083	6.531.758.082
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		572.881.073.822	714.756.815.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		150.529.337.188	196.486.094.356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.675.760.576	2.938.583.020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.737.159.117.844	3.744.338.675.642
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		201.734.197.176	201.734.197.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.535.424.920.668	3.542.604.478.466
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.596.635.130.290	4.594.864.832.470
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.596.635.130.290	4.594.864.832.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.362.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.271.968.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.843.915.932.252	1.842.145.634.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.842.145.634.432	848.155.741.522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.770.297.820	993.989.892.910
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.250.327.412.742	9.533.198.918.198

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

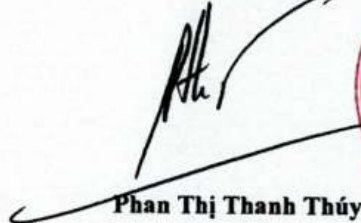
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		349.517.849.941	892.176.907.277	349.517.849.941	892.176.907.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		349.517.849.941	892.176.907.277	349.517.849.941	892.176.907.277
4. Giá vốn hàng bán	11		230.999.637.072	257.064.748.446	230.999.637.072	257.064.748.446
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		118.518.212.869	635.112.158.831	118.518.212.869	635.112.158.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		950.087.221	3.180.054.925	950.087.221	3.180.054.925
7. Chi phí tài chính	22		107.949.923.624	107.613.154.095	107.949.923.624	107.613.154.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.847.325.877	107.034.801.108	78.847.325.877	107.034.801.108
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.348.533.032	14.477.287.915	9.348.533.032	14.477.287.915
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	30		2.169.843.434	516.201.771.746	2.169.843.434	516.201.771.746
12. Thu nhập khác	31			61.090.909		61.090.909
13. Chi phí khác	32			55.644.779		55.644.779
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			5.446.130		5.446.130

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.169.843.434	516.207.217.876	2.169.843.434	516.207.217.876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		399.545.614	39.558.771.650	399.545.614	39.558.771.650
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.770.297.820	476.648.446.226	1.770.297.820	476.648.446.226
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.770.297.820	476.648.446.226	1.770.297.820	476.648.446.226
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		7	1.984	7	1.984
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thủy

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

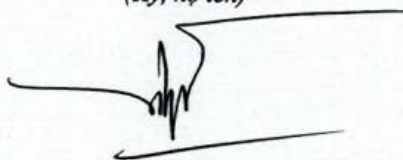
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.169.843.434	516.207.217.876
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		147.175.767.733	145.888.843.164
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.093.527.377	(2.307.708.806)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(950.087.221)	(872.346.119)
- Chi phí lãi vay	06		78.847.325.877	107.613.154.095
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		237.336.377.200	766.529.160.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		287.763.425.653	(548.199.232.328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.770.603	198.594.483
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(170.582.660.571)	(66.723.124.372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(284.805.523)	1.614.172.542
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90.353.596.701)	(69.714.765.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.440.415.400)	(74.989.075.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(274.222.444)	(141.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.268.872.817	8.574.469.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.717.054.921)	(19.129.800.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23			1.500.000.000
4. Tiền thu từ gửi ngân hàng có kỳ hạn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		323.218.493	564.094.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.393.836.428)	(17.065.706.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		818.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(881.229.842.343)	(82.941.058.072)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.229.842.343)	(82.941.058.072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		147.645.194.046	(91.432.294.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.464.884.244	131.476.931.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		281.110.078.290	40.044.637.184

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

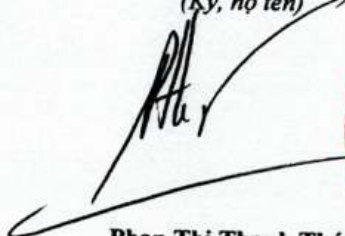
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("VSH" hoặc "Công ty") và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 05 tháng 4 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 2.362.412.460.000 đồng (Hai nghìn ba trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 236.241.246 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và một chi nhánh là Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định;
- Nhà máy thủy điện Sông Hình có công suất 70 MW đặt tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên ;
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Ngok Tem, huyện Kon plông, tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh VSH).

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH ("Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH")

VSH sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“công ty mẹ”) và công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Tiền mặt	26.610.693	51.186.972
Tiền gửi ngân hàng	14.583.467.597	8.358.916.450
Tương đương tiền	266.500.000.000	125.054.780.822
TỔNG CỘNG	281.110.078.290	133.464.884.244

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 1,6% - 2,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	876.657.572.742	1.171.028.198.031
Phải thu từ khách hàng khác	617.934.719	1.071.534.719
TỔNG CỘNG	877.275.507.461	1.172.099.732.750

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	4.725.312.781	4.725.312.781
Công ty TNHH Phương Đông	1.783.832.649	2.714.000.000
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	2.590.810.000	2.590.810.000
Cục Giám định NN về CLCT Xây dựng	2.288.048.379	2.288.048.379
DNTN Vân Trường	1.891.000.000	1.891.000.000
Công ty CP LILAMA 45.4	1.422.920.070	1.422.920.070
HĐDB Giải phòng mặt bằng tỉnh Kon Tum	893.983.053	893.983.053
Khác	8.370.116.814	4.784.008.006
TỔNG CỘNG	23.966.023.746	21.310.082.289
Dự phòng các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(9.108.244.266)	(9.108.244.266)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.857.779.480	12.201.838.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Lãi tiền gửi	2.066.761.642	1.439.894.313
Phải thu người lao động	1.008.900.000	3.151.886.156
Khác	6.550.184.185	2.448.885
TỔNG CỘNG	<u>9.625.845.827</u>	<u>4.594.229.354</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	104.481.200.580	104.579.377.933
TỔNG CỘNG	<u>104.481.200.580</u>	<u>104.579.377.933</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.390.534.415.800	2.804.810.964.129	54.867.753.450	10.951.905.530	12.261.165.038.909
Mua trong năm	-	-	-	80.936.600	80.936.600
Tăng giá trị từ XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, xoá sổ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.390.534.415.800	2.804.810.964.129	54.867.753.450	11.032.842.130	12.261.245.975.509
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	3.001.924.230.740	1.211.047.435.562	36.249.322.295	5.152.840.868	4.254.373.829.464
Khấu hao trong năm	121.553.698.495	24.774.322.395	745.192.248	102.554.595	147.175.767.733
Thanh lý, xoá sổ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.123.477.929.235	1.235.821.757.956	36.994.514.542	5.255.395.464	4.401.549.597.197
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.388.610.185.060	1.593.763.528.567	18.618.431.155	5.799.064.662	8.006.791.209.445
Số cuối kỳ	6.267.056.486.565	1.568.989.206.173	17.873.238.908	5.777.446.666	7.859.696.378.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (*)	38.326.164.450	47.608.128.514
Dự án khác	4.621.144.902	4.621.144.902
Chi phí XD nhà nghỉ ca và mua sắm máy móc thiết bị	10.212.476.501	6.677.822.865
TỔNG CỘNG	53.159.785.853	49.625.132.217

(*) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/03/2023
Số đầu năm	49.625.132.217	55.787.129.543
Chi phí XD CB tăng trong kỳ	3.534.653.636	18.181.818
Số cuối kỳ	53.159.785.853	55.805.311.361

11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 6,2%/năm)	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR 18G	84.420.271.971	84.420.271.971
Công ty CP Xây dựng 47	41.097.513.768	41.097.513.768
Công ty CP Viễn thông Điện lực Hà Nội	-	1.997.091.008
Viện kỹ thuật công trình	-	1.169.225.610
Công ty TNHH XD & DV Tân Phú Sơn	-	657.224.000
Khác	5.987.849.744	8.265.773.811
TỔNG CỘNG	<u>131.505.635.483</u>	<u>137.607.100.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31/03/2024
Thuế GTGT	20.541.558.816	27.527.209.172	42.407.119.627	5.661.648.361
Thuế TNDN	43.440.415.400	399.545.614	43.440.415.400	399.545.614
Thuế TNCN	3.821.710.049	1.075.096.403	4.855.818.837	40.987.615
Thuế tài nguyên	27.092.329.749	44.495.928.752	60.374.231.596	11.214.026.905
Phí dịch vụ MTR	23.593.106.808	15.964.335.396	23.593.106.808	15.964.335.396
Tiền cấp quyền khai thác TNN	-	5.427.735.300	-	5.427.735.300
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	118.489.120.822	94.894.850.637	174.675.692.268	38.708.279.191
Trong đó				
Phải thu	10.587.697			10.698.131
Phải trả	118.499.708.519			38.718.977.322

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31/03/2024	VND Ngày 31/12/2023
Chi phí lãi vay trích trước	14.011.601.083	6.531.758.082
TỔNG CỘNG	14.011.601.083	6.531.758.082

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2024	VND Ngày 31/12/2023
NGẮN HẠN		
Cổ tức phải trả	569.035.863.700	708.879.648.200
Khác	3.845.210.122	5.877.167.071
CỘNG	572.881.073.822	714.756.815.271
DÀI HẠN		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	774.615.270.998	916.491.012.447

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-DN

17. VAY

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Trả tiền vay</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Ngày 31/03/2024</i>
Ngắn hạn	196.486.094.356	818.000.000.000	(948.204.630.633)	82.430.000.000	1.817.873.465	150.529.337.188
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 26)						
Vay ngân hàng đến hạn trả	-	818.000.000.000	(818.000.000.000)	-	-	-
(Thuyết minh số 17.1)	196.486.094.356	-	(130.204.630.633)	82.430.000.000	1.817.873.465	150.529.337.188
Dài hạn	3.542.604.478.466	818.000.000.000	(751.025.211.710)	(82.430.000.000)	8.275.653.912	3.535.424.920.668
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	3.542.604.478.466	818.000.000.000	(751.025.211.710)	(82.430.000.000)	8.275.653.912	3.535.424.920.668
TỔNG CỘNG	3.739.090.572.822	1.636.000.000.000	(1.699.229.842.343)	-	10.093.527.377	3.685.954.257.856

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-DN

17.1 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31/03/2024 (VND)	Hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)	682.579.914.217	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,2 – 8,5
	494.882.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	7,7 – 8,0
	797.392.500.000	Số 01/2024/HĐTD với hạn mức 818 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	7,7 – 8,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)	624.246.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,2 – 8,5
	228.228.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	7,7 – 8,0
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)	340.411.000.000	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2026 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,2 – 8,5

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-DN

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 31/03/2024</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>(VND)</i>	<i>(USD)</i>		<i>(%/năm)</i>	
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	431.738.813.402	17.297.228,11	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	Term SORF+ 2,97%/năm+ C/lệch tín dụng (0,42826%/năm)	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)	86.474.885.853	3.602.669,91	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Một phần tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình
TỔNG CỘNG	3.685.954.257.856	20.899.898,02			

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>150.529.337.188</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.535.424.920.668</i>

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú nay là HDBank - Chi nhánh Tp. Thủ Đức, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich - Áo với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,80 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-DN

(ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (Áo). Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Nhà thầu Andritz Hydro GmbH.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hình từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bản giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Số đầu năm	2.938.583.020	1.600.315.631
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	8.048.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(274.222.444)	(7.045.534.688)
Các nguồn tăng khác	11.400.000	335.802.077
Số cuối cuối kỳ	<u>2.675.760.576</u>	<u>2.938.583.020</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023						
Ngày 01/01/2023	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	2.273.651.217.522	5.026.370.415.560
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	476.648.446.226	476.648.446.226
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Thưởng cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Ngày 31/03/2023	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	(7.548.000.000)	(7.548.000.000)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024						
Ngày 01/01/2024	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	1.842.145.634.432	4.594.864.832.470
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.770.297.820	1.770.297.820
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Thưởng cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Ngày 31/03/2024	2.362.412.460.000	6.271.968.038	356.373.490.000	27.661.280.000	1.843.915.932.252	4.596.635.130.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31/03/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.242.129.780.000	52,58	1.242.129.780.000	52,58
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	721.830.490.000	30,55	721.830.490.000	30,55
Các cổ đông khác	233.297.240.000	9,88	233.297.240.000	9,88
	165.154.950.000	6,99	165.154.950.000	6,99
TỔNG CỘNG	2.362.412.460.000	100,00	2.362.412.460.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	236.241.246
Cổ phiếu phổ thông	236.241.246	236.241.246

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Doanh thu bán điện cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	349.517.849.941	892.176.907.277
TỔNG CỘNG	349.517.849.941	892.176.907.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	950.087.221	872.346.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.307.708.806
TỔNG CỘNG	950.087.221	3.180.054.925

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí khấu hao	147.026.767.297	146.382.474.065
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR & tiền cấp quyền KTTN	65.887.999.448	84.412.598.591
Chi phí lương	14.327.627.486	22.428.835.110
Chi phí bằng tiền khác	2.798.207.724	2.853.877.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.785.117	910.745.932
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.250.000	76.216.943
TỔNG CỘNG	230.999.637.072	257.064.748.446

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Lãi vay	78.847.325.877	107.034.801.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.116.483.922	-
Chi phí tài chính khác	18.986.113.825	578.352.987
TỔNG CỘNG	107.949.923.624	107.613.154.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí lương	5.629.572.610	9.838.763.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.709.074.318	2.698.391.415
Chi phí bằng tiền khác	1.696.964.891	1.593.233.425
Chi phí khấu hao	149.000.436	146.078.190
Chi phí vật liệu quản lý	131.637.060	146.148.715
Thuế, phí và lệ phí	32.283.717	54.672.305
TỔNG CỘNG	9.348.533.032	14.477.287.915

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí khấu hao	147.175.767.733	146.528.552.255
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ MTR & tiền cấp quyền KTTNN	65.887.999.448	84.412.598.591
Chi phí lương	19.957.200.096	32.267.598.975
Chi phí bằng tiền khác	3.514.026.975	4.195.279.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.859.435	3.609.137.347
Chi phí nguyên vật liệu	1.145.066.417	452.652.534
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.250.000	76.216.943
TỔNG CỘNG	240.348.170.104	271.542.036.361

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	399.545.614	39.558.771.650
TỔNG CỘNG	399.545.614	39.558.771.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý I năm 2024</i>	<i>Quý I năm 2023</i>
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	349.517.849.941	892.176.907.277
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	Chia cổ tức	63.000.000.000	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	37.000.000.000	-
Công ty CP Cơ điện lạnh	Công ty mẹ cao nhất	Vay ngắn hạn	818.000.000.000	-
		Lãi vay	172.564.384	-
		Lãi trái phiếu	-	3.609.813.699
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con của cổ đông lớn	Lãi trái phiếu	-	1.670.432.878

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31/03/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn	Bán điện	876.657.572.742	1.171.028.198.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

			Ngày 31/03/2024	Ngày 31/12/2023
Cổ tức phải trả				
Công ty TNHH Năng lượng REE	Công ty mẹ	Cổ tức	309.638.934.000	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ tức	179.549.147.000	-
			489.188.081.000	-

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 so với Quý 1/2023

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 lãi 1,77 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2023 lãi 476,65 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023 giảm 474,88 tỷ đồng tương ứng giảm 99,63% là do các nguyên nhân sau:

- **Hoạt động sản xuất điện:** Do tình hình thủy văn cuối năm 2023 và các tháng đầu năm 2024 tại khu vực miền Trung không thuận lợi so với cùng kỳ năm trước, lưu lượng nước về các hồ thấp hơn kế hoạch và trung bình nhiều năm, ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất điện Quý 1/2024 của Công ty, sản lượng điện thương phẩm giảm 209,79 triệu kWh so với cùng kỳ (tương ứng giảm 32,12%); ngoài ra giá bán điện bình quân của các nhà máy Quý 1/2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên doanh thu sản xuất điện giảm 542,66 tỷ đồng (tương ứng giảm 60,82%) so với cùng kỳ năm trước.

- **Hoạt động tài chính:** Doanh thu tài chính Quý 1/2024 giảm 2,23 tỷ đồng so với cùng kỳ (tương đương giảm 70,13%), nguyên nhân Quý 1/2023 Công ty phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá đối với dư nợ khoản vay ngoại tệ trong khi Quý 1/2024 khoản vay này phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá.

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thanh